

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng Nhận 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011
Đăng ký Doanh nghiệp số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 1 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy Chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng Nhận 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016
Đăng ký Đầu tư số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Chu Việt Cường	Thành viên
	Lưu Đức Khánh	Thành viên
Đinh Việt Phương	Thành viên	

Ban Giám đốc	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Đoàn Thu Hương
Phạm Văn Đâu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 Kim Mã
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

11/10/2011

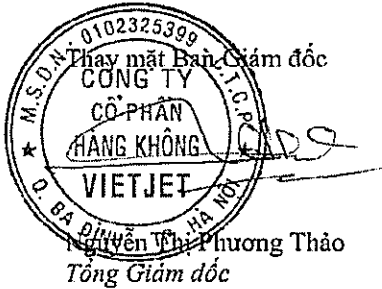
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn nhân sự chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

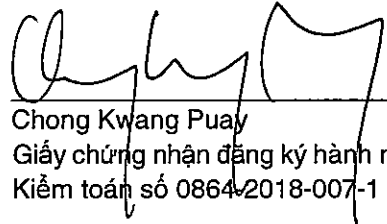
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-257/1




Chong Kwang Chun

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc


Chong Kwang Puay

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.603.578.164.013	17.668.643.983.650
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	4.939.421.469.372	6.861.601.955.584
Tiền	111		1.340.041.469.372	2.824.391.955.584
Các khoản tương đương tiền	112		3.599.380.000.000	4.037.210.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	1.327.400.000.000	1.400.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(119.500.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		456.900.000.000	1.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.647.288.068.785	10.223.453.944.832
Phải thu của khách hàng	131	9	1.927.965.547.661	1.447.857.870.382
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10(a)	494.399.485.930	533.003.878.162
Phải thu về cho vay	135	11	494.321.784.000	487.333.764.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	8.730.601.251.194	7.755.258.432.288
Hàng tồn kho	140	13	328.466.753.333	267.181.519.500
Tài sản ngắn hạn khác	150		361.001.872.523	315.006.563.734
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	304.839.944.044	218.686.791.604
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	881.949.735
Thuế phải thu Nhà Nước	153	19(b)	56.161.928.479	95.437.822.395

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15.631.985.845.672	13.989.621.257.774
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.062.464.594.522	7.152.674.330.646
Trả trước cho người bán dài hạn	212	10(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	7.360.964.594.522	6.451.174.330.646
Tài sản cố định	220		1.774.998.175.152	1.528.720.840.609
Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.771.036.887.482	1.523.538.521.104
<i>Nguyên giá</i>	222		1.992.859.061.526	1.676.961.819.773
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(221.822.174.044)	(153.423.298.669)
Tài sản cố định vô hình	227	15	3.961.287.670	5.182.319.505
<i>Nguyên giá</i>	228		29.848.011.655	29.680.011.655
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(25.886.723.985)	(24.497.692.150)
Tài sản dở dang dài hạn	240		653.330.198.875	222.031.597.270
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	653.330.198.875	222.031.597.270
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	68.424.629.818	68.424.629.818
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		5.072.768.247.305	5.017.769.859.431
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	5.072.768.247.305	5.017.769.859.431
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34.235.564.009.685	31.658.265.241.424

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22.481.073.199.694	21.064.130.723.313
Nợ ngắn hạn	310		14.236.353.939.863	13.911.511.198.702
Phải trả người bán	311	18	482.861.187.751	560.253.025.326
Người mua trả tiền trước	312		581.422.531.534	456.356.000.505
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	182.972.292.665	93.848.331.921
Chi phí phải trả	315	20	1.642.913.094.136	1.366.768.242.056
Doanh thu chưa thực hiện	318	21	1.963.444.485.096	1.964.462.207.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.242.805.940.240	1.105.583.155.915
Vay ngắn hạn	320	23(a)	6.959.882.007.867	6.897.226.897.293
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	1.180.052.400.574	1.467.013.337.869
Nợ dài hạn	330		8.244.719.259.831	7.152.619.524.611
Phải trả dài hạn khác	337		16.437.639.888	13.702.723.680
Vay dài hạn	338	23(b)	601.700.564.321	626.905.284.322
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	192.389.227.184	147.546.321.044
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	7.434.191.828.438	6.364.465.195.565
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.754.490.809.991	10.594.134.518.111
Vốn chủ sở hữu	410	26	11.754.490.809.991	10.594.134.518.111
Vốn cổ phần	411	27	4.513.432.840.000	4.513.432.840.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		88.089.746.041	23.916.098.372
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.905.160.686.141	5.809.062.955.579
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.858.045.004	1.773.131.355
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34.235.564.009.685	31.658.265.241.424

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
 Kế toán trưởng



Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	21.221.912.133.769	16.423.450.986.205
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	-	185.595.188
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	21.221.912.133.769	16.423.265.391.017
Giá vốn hàng bán	11	31	18.223.403.626.452	13.904.006.243.845
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.998.508.507.317	2.519.259.147.172
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	137.235.050.043	28.345.492.731
Chi phí tài chính	22	33	493.502.100.801	258.826.661.861
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>111.749.080.626</i>	<i>117.897.169.144</i>
Phần lỗ trong các công ty liên kết	24		(39.878.326.404)	(19.215.126.153)
Chi phí bán hàng	25	34	319.740.991.234	268.529.575.013
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	125.694.351.091	102.482.651.453
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.156.927.787.830	1.898.550.625.423
Thu nhập khác	31		2.475.346.709	8.912.536.006
Chi phí khác	32		63.104.809	20.342.450
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.412.241.900	8.892.193.556
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.159.340.029.730	1.907.442.818.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	115.627.911.379	73.599.584.911
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	44.842.906.140	37.277.177.527
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.998.869.212.211	1.796.566.056.541

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

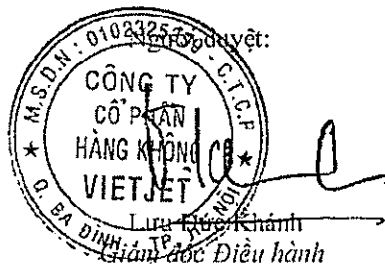
Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.998.869.212.211	1.796.566.056.541
	Phân bổ cho:		
	Cổ đông của Công ty	1.998.784.298.562	1.796.167.594.584
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	84.913.649	398.461.957
	Lãi trên cổ phiếu		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 38 3.690/	3.374/

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.159.340.029.730	1.907.442.818.979
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	69.967.738.616	37.434.325.541
Các khoản dự phòng	03	119.500.000.000	-
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	198.615.316.599	105.154.148.528
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	63.637.703.576	234.878.050
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(92.177.056.810)	(28.345.492.731)
Phần lỗ trong các công ty liên kết	05	39.878.326.404	19.215.126.153
Thu nhập cổ tức	05	(2.832.636.000)	-
Chi phí lãi vay	06	111.749.080.626	117.897.169.144
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.667.678.502.741	2.159.032.973.664
Biến động các khoản phải thu	09	(1.763.094.617.139)	(1.226.897.845.766)
Biến động hàng tồn kho	10	(61.285.233.833)	(42.573.544.839)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	44.169.205.055	990.817.211.106
Biến động chi phí trả trước	12	803.052.035.836	476.136.957.403
		1.690.519.892.660	2.356.515.751.568
Tiền lãi vay đã trả	14	(110.707.439.267)	(118.648.499.112)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.000.000.000)	(111.790.521.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	1.561.812.453.393	2.126.076.731.269
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(471.714.476.239)	(130.872.022.150)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21	(653.967.992.831)	(3.035.493.461.531)
Tiền chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu doanh nghiệp	23	(559.055.555.556)	-
Tiền thu từ bán trái phiếu doanh nghiệp	24	103.555.555.556	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(1.132.840.350.000)	-
Tiền thu cổ tức và lãi tiền gửi và cho vay	27	87.352.299.704	26.619.478.842
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(2.626.670.519.366)	(3.139.746.004.839)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.846.648.019.016
Tiền thu từ đi vay	33	16.669.176.086.721	11.705.563.912.978
Tiền trả nợ gốc vay	33	(16.652.089.581.643)	(12.319.955.283.250)
Tiền chi trả cổ tức	36	(933.173.304.900)	(287.748.150.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(916.086.799.822)	944.508.497.792
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.980.944.865.795)	(69.160.775.778)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6.861.601.955.584	2.741.341.465.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.578.751.914	(20.234.781.777)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	61	57.185.627.669	(1.455.769.870)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	4.939.421.469.372	2.650.490.138.266

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán máy bay.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2018: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như sau:

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích sở hữu/ Quyền biểu quyết	
				30/6/2018	1/1/2018
<i>Các công ty con</i>					
Công ty Cổ phần VietJetAir Cargo	Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận chuyển hàng hóa.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	90%	90%
Vietjet Air IVB No. I Limited (*)	British Virgin Islands	Kinh doanh máy bay.	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (*)	British Virgin Islands	Kinh doanh máy bay.	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích sở hữu/ Quyền biểu quyết	
				30/6/2018	1/1/2018
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (*)	Singapore	Kinh doanh máy bay.	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (*)	Ireland	Kinh doanh máy bay.	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Skymate Limtied (*)	Cayman Islands	Kinh doanh máy bay.	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
<i>Các công ty liên kết</i>					
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (**)	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ vận chuyên và chuyên giao hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (**)	Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận chuyển hàng không.	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	10%	10%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(**) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 3.490 nhân viên (1/1/2018: 3.162 nhân viên).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các chính sách kế toán đã được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phù hợp với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào công cụ nợ mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(f) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê máy bay. Quỹ bảo dưỡng máy bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng máy bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê máy bay.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy bay và các bộ phận	20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua máy bay chưa hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến hết thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng máy bay. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(iii) Doanh thu cho thuê chuyến bay

Doanh thu cho thuê chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê máy bay

Doanh thu cho thuê máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(v) Doanh thu bán máy bay

Doanh thu bán máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu máy bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng máy bay bị trả lại.

Giao dịch bán và thuê lại máy bay

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại máy bay là giao dịch mà trong đó máy bay được Tập đoàn bán và sau đó được chính Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại tài sản được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê hoạt động:

- Nếu tiền thuê và giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý phải được phân bổ dần vào thu nhập phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại tài sản thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

(vi) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(viii) Thu nhập từ cổ tức

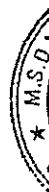
Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ vận chuyển hàng không và do đó, phụ thuộc vào nhu cầu thời vụ của hoạt động vận chuyển hàng không. Với giả định không thay đổi về số lượng tuyến bay và số lượng máy bay hoạt động, doanh thu của Tập đoàn cho nửa đầu năm thường có xu hướng cao hơn nửa cuối năm. Tính thời vụ của dịch vụ vận chuyển hàng không này phù hợp với kỳ vọng của Ban Giám đốc Công ty. Kết quả của hoạt động bán máy bay không chịu ảnh hưởng của tính thời vụ.

5. Ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác so với các ước tính này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán so với những ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc so với những ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê máy bay và quảng cáo trên máy bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”); và
- Mua bán máy bay.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong thuyết minh 30 và thuyết minh 31 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tại Việt Nam	9.105.503.572.383	7.427.250.920.758
Ngoài Việt Nam	12.116.408.561.386	8.996.014.470.259
	<hr/>	<hr/>
	21.221.912.133.769	16.423.265.391.017

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.454.100.785	8.740.285.221
Tiền gửi ngân hàng	1.331.507.368.587	2.407.681.670.363
Tiền đang chuyển	80.000.000	407.970.000.000
Các khoản tương đương tiền	3.599.380.000.000	4.037.210.000.000
	4.939.421.469.372	6.861.601.955.584

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm 5,5% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: từ 5,3% đến 5,5%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản giao dịch thông thường.

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: không). Chi tiết chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số lượng	Giá gốc	30/6/2018	Giá trị hợp lý
		VND	Dự phòng giảm giá	VND
			VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	(119.500.000.000)	870.500.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam được xác định bằng các tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 29 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	456.900.000.000	1.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hưởng lãi suất năm 5,5% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 5,5%).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018		1/1/2018	
	% Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND	% Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	9%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các công ty khác				
▪ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
▪ Angelica Holding Limited (*)	10%	-	10%	-
		7.868.448.000		7.868.448.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này và các công ty con của nó là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê máy bay.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	1.511.282.937.730	1.206.074.957.438
Aviation Solutions (Thailand) Co., Ltd	73.727.833.938	72.928.310.709
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	170.127.841.526	192.134.116
World Go International Co., Ltd	49.627.596.252	20.050.350.612
Các khách hàng khác	123.199.338.215	148.612.117.507
	1.927.965.547.661	1.447.857.870.382

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty liên kết		
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	170.127.841.526	192.134.116
Các công ty liên quan khác		
World Go International Co., Ltd	49.627.596.252	20.050.350.612
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.333.863.230	60.199.199
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An	54.276.000	3.432.000

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Trả trước cho Angelica Holding Limited, một bên liên quan khác	443.625.000.000	442.728.000.000
Trả trước cho xây dựng tòa văn phòng cho Công ty Cổ phần Kiến trúc Tư vấn và Quản lý Đông Dương, một bên liên quan khác	-	14.601.834.620
Các bên thứ ba		
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	-	6.124.891.332
Trả trước khác	50.774.485.930	69.549.152.210
	494.399.485.930	533.003.878.162

Các khoản trả trước cho bên liên quan không được bảo đảm và không hưởng lãi.

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000

Trả trước cho người bán dài hạn phản ánh khoản đóng góp của Tập đoàn để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TĐĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 hợp tác với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình. Tập đoàn sẽ được nhận 15.547 m² diện tích văn phòng và 13.409 m² diện tích khu dân cư và sử dụng các khu vực này làm văn phòng và ký túc xá của Tập đoàn sau khi dự án hoàn thành dự kiến trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu về cho vay

Khoản phải thu về cho vay phân ánh khoản cho AAA Aircraft Asset Company Limited, một bên liên quan khác vay là 21.501.600 USD để hỗ trợ bên liên quan này trong việc mua máy bay và thanh toán các chi phí liên quan. Khoản vay này không có bảo đảm và chịu lãi suất năm là 2,5% trong kỳ.

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Bên liên quan		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	513.002.669.255	410.572.971.721
Các bên thứ ba		
Đặt cọc mua máy bay trong 12 tháng tiếp theo	5.915.677.016.936	5.299.354.253.466
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	1.785.264.316.360	1.620.541.614.727
Khoản chiết khấu mua hàng phải thu	3.324.928.750	207.075.437.945
Đặt cọc mua cổ phiếu	142.840.350.000	-
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	128.772.061.642	36.240.516.195
Tạm ứng cho nhân viên	118.842.535.762	68.562.678.338
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	15.686.745.467	8.029.352.361
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	7.868.531.347	9.030.285.032
Đặt cọc ngắn hạn khác	75.980.034.981	52.829.252.297
Phải thu ngắn hạn khác	23.342.060.694	43.022.070.206
	8.730.601.251.194	7.755.258.432.288

Khoản phải thu từ bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết (*)	468.344.946.987	468.344.946.987
Đặt cọc thuê máy bay cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan khác (**)	72.564.252.432	36.064.548.000
Đặt cọc quỹ bảo dưỡng máy bay thuê cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan khác (**)	51.520.081.385	-
Các bên thứ ba		
Đặt cọc mua máy bay sau 12 tháng tiếp theo	2.266.858.611.924	2.129.312.445.671
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	3.667.787.985.845	2.895.781.430.926
Đặt cọc thuê máy bay	884.822.490.902	869.006.090.209
Phải thu dài hạn khác	48.967.161.939	52.664.868.853
	7.360.964.594.522	6.451.174.330.646

(*) Theo thỏa thuận trong tháng 9 năm 2017, thời hạn thu hồi của khoản phải thu 468 tỷ VND từ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(**) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho một bên liên quan không đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ hoàn trả cho Tập đoàn tại ngày kết thúc hợp đồng thuê cho khoản đặt cọc thuê máy bay và ngày hoàn thành việc bảo dưỡng theo yêu cầu cho đặt cọc quỹ bảo dưỡng máy bay thuê.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	317.954.449.586	-	257.446.699.070	-
Hàng hóa	10.512.303.747	-	9.734.820.430	-
	328.466.753.333	-	267.181.519.500	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 328.467 triệu VND (1/1/2018: 267.182 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Máy bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.512.821.016.821	127.618.469.944	18.480.304.543	18.042.028.465	1.676.961.819.773
Tăng trong kỳ	-	1.876.000.000	3.186.874.634	-	5.062.874.634
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	311.014.198.525	-	-	-	311.014.198.525
Xóa sổ	-	-	-	(179.831.406)	(179.831.406)
Số dư cuối kỳ	1.823.835.215.346	129.494.469.944	21.667.179.177	17.862.197.059	1.992.859.061.526
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	108.488.921.775	21.791.642.892	12.544.860.181	10.597.873.821	153.423.298.669
Khấu hao trong kỳ	61.326.573.230	4.936.437.272	910.884.458	1.404.811.821	68.578.706.781
Xóa sổ	-	-	-	(179.831.406)	(179.831.406)
Số dư cuối kỳ	169.815.495.005	26.728.080.164	13.455.744.639	11.822.854.236	221.822.174.044
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.404.332.095.046	105.826.827.052	5.935.444.362	7.444.154.644	1.523.538.521.104
Số dư cuối kỳ	1.654.019.720.341	102.766.389.780	8.211.434.538	6.039.342.823	1.771.036.887.482

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá là 16.683 triệu VND (1/1/2018: 16.105 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 829.517 triệu VND (1/1/2018: 851.835 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	29.680.011.655
Tăng trong kỳ	168.000.000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	29.848.011.655
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	24.497.692.150
Phân bổ trong kỳ	1.389.031.835
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	25.886.723.985
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.182.319.505
Số dư cuối kỳ	3.961.287.670
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 20.638 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 10.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	222.031.597.270	181.302.243.599
Tăng trong kỳ	742,312,800,130	91.878.679.861
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(311.014.198.525)	(340.695.000)
Xóa sổ	-	(85.743.806.250)
Số dư cuối kỳ	653.330.198.875	187.096.422.210

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 22.483 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 23.524 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí mua máy bay	244.083.122.449	222.031.597.270
Trung tâm đào tạo và nghiên cứu kỹ thuật hàng không	409.247.076.426	-
Số dư cuối kỳ	653.330.198.875	222.031.597.270

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí thuê máy bay trả trước	280.854.355.105	201.055.142.423
Chi phí bảo dưỡng máy bay trả trước	22.945.356.000	14.643.249.582
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.040.232.939	2.988.399.599
	<u>304.839.944.044</u>	<u>218.686.791.604</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.453.797.069.491	320.711.118.911	109.333.570.556	133.473.651.440	454.449.033	5.017.769.859.431
Tăng trong kỳ	911.638.116.407	32.565.459.743	43.594.672.770	51.480.316.720	1.318.566.486	1.040.597.132.126
Phân bổ trong kỳ	(769.641.322.772)	(19.677.185.637)	(46.987.281.768)	(76.436.382.621)	(1.198.038.219)	(913.940.211.017)
Hoàn nhập trong kỳ	(71.658.533.235)	-	-	-	-	(71.658.533.235)
Số dư cuối kỳ	4.524.135.329.891	333.599.393.017	105.940.961.558	108.517.585.539	574.977.300	5.072.768.247.305

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con.
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn:

	30/6/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Lufthansa Technik Aktiengesellschaft	116.628.390.844	-
SR Technics Switzerland Ltd	16.303.447.931	107.542.055.719
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	75.381.633.911	25.305.914.761
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam The Civil Aviation Administration of China's Settlement Center	-	93.936.585.717
Các nhà cung cấp khác	42.669.582.538 231.878.132.527	65.201.167.522 268.267.301.607
	482.861.187.751	560.253.025.326



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	69.538.847.813	1.003.059.750.781	(357.695.422.734)	(625.868.163.047)	89.035.012.813
Thuế thu nhập cá nhân	24.299.965.251	201.740.076.074	(191.002.844.540)	-	35.037.196.785
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.518.857	43.807.703.546	(43.269.157.699)	(536.414.758)	11.649.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	115.627.911.379	(18.000.000.000)	(38.739.478.258)	58.888.433.121
Các loại thuế khác	-	832.167.066	(832.166.166)	(900)	-
	93.848.331.921	1.365.067.608.846	(610.799.591.139)	(665.144.056.963)	182.972.292.665

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số đã cân trừ VND	30/6/2018 VND
Thuế nhà thầu nước ngoài	56.576.964.943	(536.414.758)	56.040.550.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.860.856.552	(38.739.478.258)	121.378.294
Các loại thuế khác	900	(900)	-
	95.437.822.395	(39.275.893.916)	56.161.928.479

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí liên quan đến máy bay	1.504.583.398.962	1.133.907.718.337
Chi phí bảo trì	9.851.823.388	98.874.443.293
Lương tháng 13	49.100.883.347	46.385.852.941
Chi phí lãi vay	6.650.651.259	5.609.006.900
Chi phí khác	72.726.337.180	81.991.220.585
	1.642.913.094.136	1.366.768.242.056

21. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	1.963.444.485.096	1.964.462.207.817

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	59.850.377.550	90.337.114.450
Các khoản phải trả cho các bên liên quan khác	4.070.483.851	1.692.894.632
Các bên thứ ba		
Lệ phí sân bay phải trả	861.503.097.446	725.686.963.581
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	282.998.535.731	281.103.539.996
Phải trả ngắn hạn khác	34.383.445.662	6.762.643.256
	1.242.805.940.240	1.105.583.155.915

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") (i)			
Khoản vay 1	USD	1.338.017.542.514	873.584.591.673
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") (ii)			
Khoản vay 2	VND	1.297.037.394.253	1.913.772.674.679
Khoản vay 3	USD	123.423.885.138	1.071.313.513.020
Các khoản vay không được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
Khoản vay 4	VND	250.134.349.454	141.151.969.667
Khoản vay 5	USD	271.282.000.000	386.495.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội			
Khoản vay 6	VND	1.200.823.652.910	1.029.431.351.660
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam			
Khoản vay 7	USD	822.626.466.025	325.269.962.608
Ngân hàng TMCP An Bình			
Khoản vay 8	USD	525.081.741.888	529.374.865.825
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam			
Khoản vay 9	VND	608.476.604.852	561.500.918.161
Ngân hàng Citibank, N.A, – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 10	VND	325.804.667.023	-
Ngân hàng United Overseas Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 11	VND	131.841.653.810	-
		6.894.549.957.867	6.831.894.847.293

Trong kỳ, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 3,5% đến 5,3% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 4,8% đến 5,5%) cho các khoản vay bằng VND và từ 2,0% đến 2,6% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1,4% đến 2,5%) cho các khoản vay bằng USD.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản vay 1 từ HDBank, một bên liên quan, được bảo đảm bằng các tài sản sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000.000

- (ii) Khoản vay 2 và 3 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Hàng tồn kho (Thuyết minh 13)	328.466.753.333	267.181.519.500

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	LIBOR 6 tháng + 2.7%	2017 – 2028	667.032.614.321	692.237.334.322
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (23(a)))				(65.332.050.000)	(65.332.050.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				601.700.564.321	626.905.284.322

Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 24 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 24012017/HDNT/MB-VJ ngày 24 tháng 1 năm 2017 giữa Tập đoàn và bên cho vay, Tập đoàn cũng tham gia vào giao dịch hoán đổi tiền tệ và lãi suất với bên cho vay nhằm quản trị ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá và lãi suất của khoản vay này. Theo Hợp đồng này, Tập đoàn sẽ nhận USD từ bên cho vay để thanh toán khoản nợ gốc và tiền lãi liên quan; và trả VND tương đương cho bên cho vay theo tỷ giá cố định là 22.575 VND/USD và lãi suất năm cố định là 7,5% cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 1 năm 2017 đến ngày 13 tháng 12 năm 2019. Các khoản thanh toán được thực hiện vào cuối mỗi kỳ sáu tháng và ngày thanh toán đầu tiên là ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Máy bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 14)	829.516.787.252	851.835.624.577

24. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng	Dự phòng hoàn trả	Tổng
	chi phí bảo dưỡng	tài sản thuê	VND
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.351.347.211.467	480.131.321.967	7.831.478.533.434
Dự phòng lập trong kỳ	911.638.116.407	32.565.459.743	944.203.576.150
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	177.041.311.151	21.574.005.448	198.615.316.599
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(386.416.262.318)	-	(386.416.262.318)
Dự phòng xóa sổ trong kỳ	(40.720.852.492)	-	(40.720.852.492)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.083.917.639	-	67.083.917.639
Số dư cuối kỳ	8.079.973.441.854	534.270.787.158	8.614.244.229.012
Ngắn hạn	1.180.052.400.574	-	1.180.052.400.574
Dài hạn	6.899.921.041.280	534.270.787.158	7.434.191.828.438
	8.079.973.441.854	534.270.787.158	8.614.244.229.012

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải trả	1.604.843.605.745	1.419.594.372.900
Chi phí phải trả	25.606.983.907	41.976.111.780
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.630.450.589.652	1.461.570.484.680
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(894.582.812.305)	(852.802.825.175)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	(922.388.045.082)	(748.423.357.259)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(5.868.959.449)	(7.890.623.290)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.(1.822.839.816.836)	(1.609.116.805.724)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(192.389.227.184)	(147.546.321.044)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000.000.000	-	29.673.324.403	1.702.862.911.199	1.485.942.037	4.734.022.177.639
Phát hành cổ phiếu phổ thông	223.880.600.000	1.535.501.732.805	-	-	-	1.759.382.332.805
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(967.164.180.002)	-	(967.164.180.002)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.796.167.594.584	398.461.957	1.796.566.056.541
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	(1.455.769.870)	-	-	(1.455.769.870)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.223.880.600.000	1.535.501.732.805	28.217.554.533	2.531.866.325.781	1.884.403.994	7.321.350.617.113
Tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.289.552.240.000	(1.289.552.240.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.277.196.629.798	(111.272.639)	3.277.085.357.159
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	(4.301.456.161)	-	-	(4.301.456.161)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.513.432.840.000	245.949.492.805	23.916.098.372	5.809.062.955.579	1.773.131.355	10.594.134.518.111
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 28)	-	-	-	(902.686.568.000)	-	(902.686.568.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.998.784.298.562	84.913.649	1.998.869.212.211
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	64.173.647.669	-	-	64.173.647.669
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.513.432.840.000	245.949.492.805	88.089.746.041	6.905.160.686.141	1.858.045.004	11.754.490.809.991

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	451.343.284	4.513.432.840.000	451.343.284	4.513.432.840.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	451.343.284	4.513.432.840.000	451.343.284	4.513.432.840.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	451.343.284	4.513.432.840.000	451.343.284	4.513.432.840.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2018		30/6/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	451.343.284	4.513.432.840.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-	22.388.060	223.880.600.000
Số dư cuối kỳ	451.343.284	4.513.432.840.000	322.388.060	3.223.880.600.000

28. Cổ tức

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2018 và ngày 23 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phân phối cổ tức bằng tiền là 902.687 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 967.164 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	5.540.398.978.045	4.894.901.836.920
Trong vòng 2 đến 5 năm	20.095.753.370.898	18.313.664.866.549
Sau 5 năm	24.046.158.466.758	22.347.046.275.866
	<hr/>	<hr/>
	49.682.310.815.701	45.555.612.979.335
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Trong đươg VND	Nguyên tệ	Trong đươg VND
USD	47.536.298	1.089.531.942.665	262.781.900	5.955.951.758.740
		<hr/>		<hr/>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (i)	462.500.000.000	462.500.000.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (ii)	3.415.752.923.574	3.825.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.878.252.923.574	4.287.500.000.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Ngoài các cam kết trên, Tập đoàn cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

Mua máy bay và phụ tùng và các dịch vụ bảo trì liên quan

Công ty đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 121 máy bay và với Boeing Company để mua 100 máy bay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nhận được 46 chiếc máy bay, các máy bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty từ năm 2018 đến năm 2023.

Theo các hợp đồng mua bán máy bay, các cam kết của Công ty đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các máy bay còn lại (bao gồm động cơ) là 738 triệu USD (đối với các máy bay Airbus) và 1.052 triệu USD (đối với các máy bay Boeing).

Công ty đã đặt mua 20 động cơ cho 10 máy bay mới từ CFM International S.A. Thỏa thuận này cũng bao gồm một thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo trì dài hạn có giá trị là 580 triệu USD theo bảng giá hiện tại. Ngoài ra, Công ty cũng ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với CFM International S.A để mua 3 động cơ máy bay thay thế và với United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division) để mua 9 động cơ máy bay thay thế.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký một thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 bộ phát năng lượng tự động cho các máy bay A320. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm. Thỏa thuận này có giá trị là 180 triệu USD theo bảng giá hiện tại.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký một thỏa thuận bảo trì 12 năm với CFM International S.A để bảo trì các động cơ cho các máy bay Boeing 737 MAX được giao từ năm 2019 đến năm 2023. Thỏa thuận này có giá trị 3,5 tỷ USD theo bảng giá hiện tại và bao gồm 215 động cơ.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2018, Công ty đã ký một biên bản ghi nhớ với Boeing Company để đặt hàng cho 100 máy bay Boeing 737 MAX được giao từ năm 2022 đến năm 2025.

Hỗ trợ tài chính

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký một bản ghi nhớ cung cấp tài chính cho các máy bay với GE Capital Aviation Services với giá trị là 1 tỷ USD. GE Capital Aviation Services sẽ tài trợ mua và tham gia vào thỏa thuận bán và cho thuê lại 10 máy bay.

Vào ngày 5 tháng 6 năm 2017, Công ty đã ký một thỏa thuận chiến lược với Mitsubishi UFJ Lease and Finance Co., Ltd để tài trợ mua ba máy bay với giá trị là 348 triệu USD.

- (ii) Khoản cam kết này liên quan đến việc phát triển Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tổng doanh thu		
Vận chuyên hành khách		
▪ Nội địa	6.892.812.429.457	5.761.307.859.463
▪ Quốc tế	2.372.446.557.158	1.007.055.719.731
▪ Cho thuê chuyên bay và cho thuê ướn máy bay	3.313.963.300.107	1.447.599.559.231
	<hr/>	<hr/>
	12.579.222.286.722	8.215.963.138.425
Doanh thu hoạt động phụ trợ	3.807.135.161.736	2.522.859.930.009
Doanh thu từ cho thuê khô máy bay	39.753.379.592	28.690.200.000
Doanh thu khác	93.513.589.719	35.212.717.771
Doanh thu từ bán máy bay	4.702.287.716.000	5.620.725.000.000
	<hr/>	<hr/>
	21.221.912.133.769	16.423.450.986.205
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(185.595.188)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	21.221.912.133.769	16.423.265.391.017
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
▪ Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ hàng không	16.519.624.417.769	10.802.540.391.017
▪ Doanh thu thuần từ bán máy bay	4.702.287.716.000	5.620.725.000.000
	<hr/>	<hr/>
	21.221.912.133.769	16.423.265.391.017
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	1.295.978.932.836	748.170.046.279
Chi phí khối khai thác bay	11.127.434.679.274	7.343.963.097.913
Chi phí khối kỹ thuật	852.592.249.349	375.425.459.518
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	16.653.223.069	14.365.392.498
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	86.429.769.431	47.341.444.721
Chi phí khấu hao và phân bổ	982.526.528.564	549.583.617.362
Chi phí khác	4.726.883.840	27.134.792.382
Giá vốn của máy bay đã bán	3.857.061.360.089	4.798.022.393.172
	18.223.403.626.452	13.904.006.243.845

Trong đó:

▪ Tổng giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không	14,366,342,266,363	9.105.983.850.673
▪ Tổng giá vốn của máy bay đã bán	3.857.061.360.089	4.798.022.393.172
	18,223,403,626,452	13.904.006.243.845

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi	92.177.056.810	28.345.492.731
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	41.249.173.948	-
Cổ tức	2.832.636.000	-
Thu nhập tài chính khác	976.183.285	-
	137.235.050.043	28.345.492.731

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí tài chính

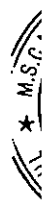
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	198.615.316.599	105.154.148.528
Chi phí lãi vay	111.749.080.626	117.897.169.144
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	119.500.000.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	63.637.703.576	234.878.050
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	35.540.466.139
	493.502.100.801	258.826.661.861

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí bán hàng	166.244.281.300	124.743.180.193
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	95.197.044.911	106.389.545.167
Chi phí nhân viên	41.569.956.082	28.597.499.690
Chi phí khấu hao và phân bổ	217.385.722	230.833.817
Chi phí khác	16.512.323.219	8.568.516.146
	319.740.991.234	268.529.575.013

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	50.964.537.892	46.164.453.947
Chi phí thuê văn phòng	13.490.539.584	11.033.782.923
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.164.035.347	5.119.923.619
Chi phí bảo hiểm	100.171.713	32.237.720
Chi phí khác	59.975.066.555	40.132.253.244
	125.694.351.091	102.482.651.453



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	6.300.407.792.239	4.002.136.236.438
Chi phí mua máy bay	3.857.061.360.089	4.798.022.393.172
Chi phí nhân viên và nhân công	1.539.425.316.919	1.009.300.211.836
Chi phí khấu hao và phân bổ	69.967.738.616	37.434.325.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.824.553.790.755	3.785.639.450.593
Chi phí khác	1.077.422.970.159	642.485.852.731

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	115.627.911.379	73.599.584.911
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	38.709.022.985	37.277.177.527
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	6.133.883.155	-
	44.842.906.140	37.277.177.527
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	160.470.817.519	110.876.762.438

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.159.340.029.730	1.907.442.818.979
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	431.868.005.946	381.488.563.796
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(170.324.295.918)	(164.507.741.752)
Chi phí không được khấu trừ thuế	118.525.452	185.088.666
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	7.973.947.683	3.660.596.141
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	6.133.883.155	-
Ưu đãi thuế	(115.299.248.799)	(109.949.744.413)
	160.470.817.519	110.876.762.438

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa công cộng, theo các quy định và luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018).

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo

Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

(iv) Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 12,5% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.998.784.298.562	1.796.167.594.584

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	30/6/2017
		Điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	451.343.284	300.000.000
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu phát hành tháng 7 năm 2018	90.268.050	90.268.050
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành tháng 9 năm 2017	-	128.955.224
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền trong kỳ	-	13.111.240
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	541.611.334	532.334.514

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại để trình bày ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong tháng 9 năm 2017 và cổ tức bằng cổ phiếu phát hành tháng 7 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Các cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Phát hành cổ phiếu phổ thông	-	1.894.029.876.000
Tiền gửi có kỳ hạn	7.945.269.500.000	4.855.654.876.000
Chi mua trái phiếu doanh nghiệp	103.555.555.556	-
Thu nhập lãi tiền gửi	69.412.136.906	22.267.901.668
Vay	5.397.424.591.381	1.368.682.010.520
Chi phí lãi vay	13.566.149.015	879.678.214
Dịch vụ đã cung cấp	909.726.430	1.127.606.840
Các công ty liên kết		
Chi phí chi hộ và thu hộ, giá trị thuần	126.863.028.790	75.319.110.173
Dịch vụ đã cung cấp	147.984.571.771	28.690.200.000
Chi phí dịch vụ	-	114.936.666.667
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thù lao và lương thưởng	9.526.865.297	7.510.398.587
Các bên liên quan khác		
Trả trước	443.625.000.000	-
Chi phí dịch vụ xây dựng	403.408.819.827	6.488.193.146
Dịch vụ đã cung cấp	167.071.961.960	72.327.239.160
Chi phí thuê máy bay	108.180.734.785	-
Đặt cọc thuê máy bay	36.499.704.432	-
Đặt cọc cho quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	51.520.081.385	-

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Cần trừ khoản phải trả từ mua tài sản cố định với phải thu ngắn hạn khác	275.829.198.525	243.400.022.680
Chỉ phí phát hành cổ phiếu chưa chi trả	-	87.265.686.211

41. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

(a) Phát hành cổ phiếu

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty đã đồng ý thông qua việc tăng vốn cổ phần từ 4.513 tỷ VND lên 5.416 tỷ VND bằng hình thức phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 20 cổ phiếu mới cho 100 cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận chưa phân phối. Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, việc phát hành đã được hoàn tất.

(b) Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền giữa niên độ cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ 2.000 VND cho mỗi cổ phiếu. Tổng giá trị cổ tức bằng tiền giữa niên độ được phê duyệt là 1.083 tỷ VND.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
 O BA ĐÌNH LƯU ĐỨC KHÁNH
 Giám đốc Điều hành

